

# **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

*Báo cáo Tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(đã được kiểm toán)*



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban giám đốc</b>	<b>3 - 6</b>
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	<b>7- 8</b>
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>9 - 34</b>
Bảng cân đối kế toán	9 -12
Báo cáo kết quả kinh doanh	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14-15
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	16 - 34



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Lilama 3 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 06 năm 2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 03/06/2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009.

. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giầy chuyên công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.



### Công ty Cổ phần Lilama 3

Lô 24+25 Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đ (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

#### Danh sách các đơn vị thành viên

##### 1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	51 %	51 %
Công ty TNHH Lilama 3 — Dai Nippon Toryo	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51%	51%

##### 2. Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, T Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 - Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	Chi nhánh

##### Kết quả hoạt động kinh doanh:

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là : 5.165.717.218 VNĐ

##### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phan Kim Lân	Chủ tịch
Ông Đỗ Huy Vũ	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Kim Bằng	Ủy viên
Ông Lê Xuân Á	Ủy viên
Ông Phạm Công Hoan	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Ông Tô Phi Sơn	Trưởng ban
Bà Ninh Thị Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên

### **Công ty Cổ phần Lilama 3**

Lô 24+25 Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

---

#### **Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:**

Ông Phan Kim Lân	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hoan	Kế toán trưởng

#### **Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

#### **Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

DIỆU  
CÓ  
BÁCH NH  
J VÂN  
VÀ KII  
VIỆ  
2011 XI

**Công ty Cổ phần Lilama 3**

Lô 24+25 Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương VIII - Công bố thông tin của Luật chứng khoán số 70/2006/QH ngày 29/06/2007 và Thông tư số 09/2010/ TT- BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**TM. BAN GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHAN KIM LÂN**

83,  
TY  
HỮU  
KẾ T  
ATO  
NAM  
1 10

Số : 102.1.../BCKT/TC/NV4

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo Tài chính tổng hợp năm 2010 của Công ty Cổ phần Lilama 3*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị  
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Lilama 3 được lập ngày 26 tháng 02 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 9 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên:***

Giám đốc Công ty đã thông báo cho chúng tôi biết, doanh thu xây lắp của một số công trình đang thi công tại thời điểm kết thúc năm tài chính đã được ghi nhận theo giá trị dự toán hạng mục thực tế thi công hoàn thành đã được chủ đầu tư xác nhận, nhưng chưa ký được hồ sơ quyết toán với chủ đầu tư do thời gian quyết toán với Chủ đầu tư kéo dài.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến chúng tôi, tùy thuộc ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Lưu ý:** Như đã thuyết minh tại mục VII. Phần 3 -Thông tin so sánh, Chúng tôi xin lưu ý với người đọc báo cáo tài chính rằng số liệu một số khoản mục đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước (năm 2009) được điều chỉnh và trình bày lại theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2009 ngày 22/10/2010 của Kiểm toán Nhà nước.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

**Phó Giám đốc**



**LƯU QUỐC THÁI**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155/KTV*

*Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2011*

**Kiểm toán viên**

**ÔNG THẾ ĐỨC**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0855/KTV*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản</b>			
<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>		<b>223.237.012.724</b>	<b>188.289.609.315</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>3.734.066.863</b>	<b>10.520.155.565</b>
1. Tiền	V.01	3.734.066.863	10.520.155.565
2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	-	<b>891.407.629</b>
1. Đầu tư ngắn hạn		-	891.407.629
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>115.748.905.833</b>	<b>89.247.647.127</b>
1. Phải thu của khách hàng		90.920.965.890	80.890.470.075
2. Trả trước cho người bán		21.499.659.852	6.270.198.282
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	6.575.126.493	4.934.700.195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.246.846.402)	(2.847.721.425)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>81.923.930.045</b>	<b>76.044.949.885</b>
1. Hàng tồn kho	V.04	81.923.930.045	76.044.949.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.830.109.983</b>	<b>11.585.449.109</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.265.220.283	3.333.103.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.132.456.337	97.236.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		12.432.433.363	8.155.109.288

CÔNG TY  
 GIỚI HẠN  
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
 LILAMA 3  
 KẾ TOÁN  
 TÀI CHÍNH  
 VIỆT NAM  
 HÀ NỘI - TP

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>246.420.812.032</b>	<b>166.591.125.214</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>226.233.138.559</b>	<b>163.345.009.947</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	110.412.130.127	34.131.568.196
- Nguyên giá		144.763.891.079	70.356.800.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.351.760.952)	(36.225.232.710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	3.072.708.125	3.529.338.149
- Nguyên giá		4.344.652.509	4.344.652.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.271.944.384)	(815.314.361)
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	97.222	5.097.222
- Nguyên giá		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(29.902.778)	(24.902.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	112.748.203.085	125.679.006.380
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.12	-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>13.649.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	V.13	13.649.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.538.673.473</b>	<b>3.246.115.267</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	6.538.673.473	3.223.382.167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác		-	22.733.100
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>469.657.824.756</b>	<b>354.880.734.529</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nguồn vốn</b>			
<b>A . Nợ phải trả</b>		<b>392.088.646.067</b>	<b>276.802.601.190</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>204.819.900.535</b>	<b>122.488.298.486</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	121.911.540.392	46.260.760.612
2. Phải trả cho người bán		32.712.721.558	46.822.327.203
3. Người mua trả tiền trước		18.022.336.588	4.939.573.138
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	6.343.282.120	2.298.972.693
5. Phải trả người lao động		3.061.849.456	1.445.989.237
6. Chi phí phải trả	V.17	-	163.796.819
7. Phải trả nội bộ		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	22.768.170.421	20.537.021.099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		-	19.857.685
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>187.268.745.532</b>	<b>154.314.302.704</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	186.822.750.312	153.860.897.868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		445.995.220	453.404.836
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
<b>B . Vốn chủ sở hữu</b>		<b>77.569.178.689</b>	<b>78.078.133.339</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	<b>77.569.178.689</b>	<b>78.078.133.339</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		51.500.000.000	51.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	16.670.369
7. Quỹ đầu tư phát triển		5.882.002.009	4.630.793.597
8. Quỹ dự phòng tài chính		622.095.425	472.729.390
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		149.366.035	-
9. Lợi nhuận chưa phân phối		5.165.715.220	7.207.939.983
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>469.657.824.756</b>	<b>354.880.734.529</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.049.171.783	3.049.171.783
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



**TRẦN VIỆT QUÂN**

Kế toán trưởng



**PHẠM CÔNG HOAN**

Giám đốc



**PHAN KIM LÂN**

124  
ĐANG T  
NHÌM H  
ÁN KẾ  
KIỂM T  
HỆT N  
QUÂN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	158.486.157.443	253.017.267.565
2. Các khoản giảm trừ	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	158.486.157.443	253.017.267.565
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	125.629.696.390	226.352.155.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.856.461.053	26.665.112.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	417.524.612	1.124.713.140
7. Chi phí tài chính	VI.30	14.017.204.856	7.447.007.874
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.370.361.621	6.096.490.007
8. Chi phí bán hàng		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.467.774.117	11.916.802.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.789.006.692	8.426.014.866
11. Thu nhập khác		2.332.226.555	5.496.347.952
12. Chi phí khác		962.190.636	5.105.660.089
13. Lợi nhuận khác		1.370.035.919	390.687.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.159.042.611	8.816.702.729
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	993.325.393	1.348.400.930
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.31	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.165.717.218	7.468.301.799
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.33	1.003	1.450

Người lập biểu

TRẦN VIỆT QUÂN

Kế toán trưởng

PHẠM CÔNG HOAN

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2011

Giám đốc



PHAN KIM LÂN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2010**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	T Minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		154.236.464.062	141.841.991.257
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(28.294.984.191)	(107.266.832.647)
3. Tiền chi trả người lao động		(19.671.517.499)	(39.252.260.084)
4. Chi chi trả lãi vay		(10.842.683.127)	(6.447.936.967)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN		(1.424.547.023)	(1.058.984.869)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		75.778.713.496	87.285.045.801
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.601.453.534)	(23.935.324.393)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>89.179.992.184</b>	<b>51.165.698.098</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.720.097.174)	(2.543.512.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		0	318.414.935
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.325.237.787)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	15.137.463
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		181.997.627	255.370.192
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(22.863.337.334)</b>	<b>(1.954.589.508)</b>

S.D.K.2

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2010**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	T Minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		35.484.549.049	45.257.441.880
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(100.965.887.525)	(91.188.825.866)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.029.405.076)	(1.014.405.076)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.592.000.000)	(757.050.000)
		<b>(73.102.743.552)</b>	<b>(47.702.839.062)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(6.786.088.702)</b>	<b>1.508.269.528</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>10.520.155.565</b>	<b>8.995.215.668</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			16.670.369
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>3.734.066.863</b>	<b>10.520.155.565</b>

Người lập biểu



**TRẦN VIỆT QUÂN**

Kế toán trưởng



**PHẠM CÔNG HOAN**

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2011

Giám đốc



**PHAN KIM LÂN**

0102  
 CÔNG  
 TRÁCH NH  
 LƯU VẤN  
 VÀ KI  
 VIỆ  
 THANH X

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 3 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh- Mê Linh - Hà Nội.

**Danh sách các đơn vị thành viên**

**1.1. Công ty con**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	51 %	51 %
Công ty TNHH Lilama 3 — Dai Nippon Toryo	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51/%	51%

**1.2. Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quan hệ</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, T Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 - Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	Chi nhánh

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ vận tải.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/06/2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16/ 01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;





- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giấy chuyển công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

#### **1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

## 6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

### 6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn (\*);

Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

(\*) Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí kinh doanh theo nguyên tắc: Phân bổ 50% vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ giá trị còn lại khi công cụ, dụng cụ hỏng.

### 6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### 6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Quỹ trợ cấp thất nghiệp được trích lập theo quy định hiện hành.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu theo qui định hiện hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### 9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.3. *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty Cổ phần Lilama 3 được miễn giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được qui định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về Qui định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

#### **12. Thay đổi trong chính sách kế toán:**

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	1.905.334.249	2.401.039.519
Tiền gửi ngân hàng	1.828.732.614	8.119.116.046
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.734.066.863</b>	<b>10.520.155.565</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	891.407.629
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>891.407.629</b>

<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải thu về cổ phần hoá	595.763	18.689.000
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	6.574.530.730	4.916.011.195
<b>Cộng</b>	<b>6.575.126.493</b>	<b>4.934.700.195</b>

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	3.238.699.366	4.607.534.666
Công cụ, dụng cụ	282.629.367	262.988.458
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.402.601.312	69.697.176.218
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	1.477.250.543
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>81.923.930.045</b>	<b>76.044.949.885</b>

<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**  
 (Xem chi tiết tại phụ lục 1)

1832  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 LILAMA 3  
 KẾ TOÁN  
 TÀI CHÍNH  
 TÀI SẢN - T

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

(Xem chi tiết tại phụ lục 2)

**10. Tài sản cố định vô hình**

(Xem chi tiết tại phụ lục 2)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
+ Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc	107.010.257.031	120.825.676.862
+ Xưởng sản xuất giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
+ Nhà máy chế tạo cơ khí Quang Minh	3.737.089.781	3.653.999.414
+ Xây dựng biển quảng cáo	276.086.757	276.086.757
+ Xây dựng dự án Chung Cư CI Việt Trì	305.969.811	-
+ Các công trình khác	840.889.407	345.333.049
<b>Cộng</b>	<b>112.748.203.085</b>	<b>125.679.006.380</b>

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Lilama 3.3	484.500	4.845.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 3.4	306.000	3.060.000.000	-	-
- Công ty TNHH Lilama 3		5.744.000.000	-	-
<i>Dai Nippon Toryo</i>				
<b>Cộng</b>	<b>790.500</b>	<b>13.649.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thương hiệu Lilama	-	618.000.000
Công cụ dụng cụ giá trị lớn xuất dùng	6.538.673.473	2.447.289.608
Chi phí trả trước dài hạn khác		158.092.559
<b>Cộng</b>	<b>6.538.673.473</b>	<b>3.223.382.167</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	102.982.497.119	40.463.355.536
+ Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội	8.040.246.160	1.003.291.134
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Đông Anh	30.865.850.127	11.371.009.081
+ Ngân hàng ĐT và PT Ba Đình	63.331.591.000	27.542.596.444
+ Các đối tượng các khác	744.809.832	546.458.877



Nợ thuê tài chính đến hạn trả	18.929.043.273	5.797.405.076
+ Ngân hàng ĐTPVTN - Công ty Cho thuê tài chính	253.601.273	1.014.405.076
+ Ngân hàng Quân đội -CN Việt Trì	750.000.000	750.000.000
+ Ngân hàng EXIMBANK Đồng Đa		33.000.000
+ Ngân hàng ĐT và PT Ba Đình	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Đông Anh	13.925.442.000	
<b>Cộng</b>	<b>121.911.540.392</b>	<b>46.260.760.612</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5.426.100.919	796.955.573
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.901	153.150.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	917.179.300	1.348.400.930
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	465.416
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.343.282.120</b>	<b>2.298.972.693</b>

**17. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Trích trước lãi vay phải trả		163.796.819
Trích trước thưởng sáng kiến tiết kiệm	-	-
Trích trước chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>163.796.819</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	753.391.391	686.243.332
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	1.291.461.850
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	21.714.779.030	18.559.315.917
<b>Cộng</b>	<b>22.768.170.421</b>	<b>20.537.021.099</b>

**20. Các khoản vay và nợ dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	186.822.750.312	153.592.397.731
+ Vay ngân hàng (*)	127.431.750.312	93.592.397.731
+ Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	59.391.000.000	60.000.000.000
Nợ dài hạn	-	268.500.137
Thuê tài chính	-	268.500.137
Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>186.822.750.312</b>	<b>153.860.897.868</b>

**(\*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng**

Ngân hàng	Thời hạn vay	Dư tại ngày 31/12/2010	
		USD	VND
+ Ngân hàng Quân Đội - CN Việt Trì (Hợp đồng số 07400361522 ngày 19/04/2007)	51 tháng		750.000.000
+ Ngân hàng Eximbank Đống Đa (Hợp đồng số 1703-LAV 200900415 ngày 20/08/2009)	8 năm		3.254.946.251
+ Ngân hàng ĐTPT Ba Đình (Hợp đồng số 01/2009/399106/HĐTDM ngày 31/03/2009)	60 tháng		13.000.000.000
+ Ngân hàng Viettin Bank - CN Đông Anh (Hợp đồng số 15/HĐTĐ-DH- ngày 03/04/2009)	84 tháng		101.769.171.061
+ Ngân hàng Viettin Bank - CN Đông Anh (Hợp đồng số 15/HĐTĐ-DH- ngày 03/04/2009)	84 tháng	1.443.750	27.333.075.000
<b>Cộng</b>		<b>1.443.750</b>	<b>146.107.192.312</b>

**22. Vốn chủ sở hữu**

**22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại Phụ lục 3)**

**22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		%		%
Vốn góp của Nhà nước	26.265.000.000	51,00	26.265.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	25.235.000.000	49,00	25.235.000.000	49,00
<b>Cộng</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>100,00</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.500.000.000	51.500.000.000
<b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	<b>6.592.000.000</b>	<b>3.908.850.000</b>

31/12/2010  
CÔNG  
TÍNH  
VẤN  
KIẾ  
MIỆT  
XU

**22.4 Cổ tức**

Trong năm, Công ty chia cổ tức năm 2009 trên cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ là 12,8% bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị Quyết số 255/NQ-ĐHCD ngày 15/04/2010 của đại hội đồng cổ đông.

**22.5 Cổ phiếu**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	5.150.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**22.6 Các quỹ của doanh nghiệp:**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	5.882.002.009	4.630.793.597
Quỹ dự phòng tài chính	622.095.425	472.729.390
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Trong năm, Công ty đã trích quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2009 theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	173.620.211 đồng
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính	173.620.211 đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	173.620.211 đồng
+ Bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu	173.620.211 đồng
+ Chia cổ tức	6.592.000.000 đồng

Theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2009 của Kiểm toán Nhà nước tại ngày 22/10/2010, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh sẽ thay đổi, do vậy đơn vị đã điều chỉnh lại việc phân phối lợi nhuận sau thuế.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Tổng doanh thu	<b>158.486.157.443</b>	<b>253.017.267.565</b>
+ Doanh thu bán hàng	21.751.401.402	35.451.196.765
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng	136.734.756.041	217.566.070.800
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
<b>27. Doanh thu thuần</b>	158.486.157.443	253.017.267.565
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng hóa	21.751.401.402	35.451.196.765
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	136.734.756.041	217.566.070.800
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.629.707.061	28.392.769.775
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	104.999.989.329	197.959.385.239
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>125.629.696.390</u></b>	<b><u>226.352.155.014</u></b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	417.524.612	255.370.192
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		869.342.948
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>417.524.612</u></b>	<b><u>1.124.713.140</u></b>
<b>30. Chi phí tài chính</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	12.370.301.621	- 6.096.490.007
Chiết khấu thanh toán.	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.646.903.235	111.937.867
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.238.580.000
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>14.017.204.856</u></b>	<b><u>7.447.007.874</u></b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm nay	Năm trước
993.325.393	1.348.400.930

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Năm nay	Năm trước
<b>993.325.393</b>	<b>1.348.400.930</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
56.204.368.611	83.768.568.251
20.581.702.241	37.711.213.049
6.547.838.720	6.650.838.720
44.334.668.953	34.053.639.892
17.924.441.297	12.601.573.375
<b>145.593.019.822</b>	<b>174.785.833.287</b>

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận sau thuế TNDN

Số điều chỉnh giảm

Số điều chỉnh tăng

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (1)

Cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (2)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3= 1/2)

Năm nay	Năm trước
5.165.717.218	7.468.301.799
5.165.717.218	7.468.301.799
5.150.000	5.150.000
1.003	1.450

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

1.1. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
<b>A. Các khoản phải thu</b>			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khối lượng thi công	5.512.068.271
Công ty Cổ phần Lilam 5	Thành viên	Phải thu khối lượng thi công	5.131.087.872
Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên	Phải thu khối lượng thi công	401.500.000
Công ty CP Lilama 69-2	Thành viên	Phải thu khối lượng thi công	4.517.138.353
Công ty CP Lilama 3.3	Công ty con	Cung cấp vật tư	13.376.869.525
<b>A. Các khoản phải trả</b>			
Công ty CP Lilama 3.3	Công ty con	Phải trả tiền thi công (thầu phụ)	26.327.716.462
Công ty CP Lilama 3.4	Công ty con	Phải trả tiền thi công (thầu phụ)	4.770.850.146

1.2. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị khoản phải thu (+) phải trả (-)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	19.061.718.551
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(59.391.000.000)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	(3.449.625.000)
Công ty Cổ phần Lilam 5	Thành viên	Phải thu khách hàng	9.631.963.490
Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên	Phải thu khách hàng	132.842.902
Công ty CP Lilama 69-2	Thành viên	Phải thu khách hàng	1.097.959.615
Công ty CP Lilama 3.3	Thành viên	Phải thu khách hàng	450.350.544
Công ty CP Lilama 3.3	Công ty con	Phải trả khách hàng	(1.057.839.016)
Công ty CP Lilama 3.4	Công ty con	Phải trả khách hàng	1.244.035.437

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Không có sự kiện trọng yếu nào cần công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam và được Công ty điều chỉnh số liệu đầu năm 2010 theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của kiểm toán Nhà nước tại ngày 22/10/2010. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Các chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được thay đổi so với số cuối năm 2009 theo số liệu kiểm toán

Khoản mục	Mã số	Số kiểm toán	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>A. Tài sản</b>		<b>290.042.705.696</b>	<b>(2.117.918.419)</b>	<b>287.924.787.277</b>
Phải thu khách hàng	131	84.615.520.076	(3.725.050.001)	80.890.470.075
Phải thu khác	132	4.627.284.146	307.416.049	4.934.700.195
Dự phòng phải thu khó đòi	139	(2.712.546.746)	(135.174.679)	(2.847.721.425)
Hàng tồn kho	141	77.896.427.417	(1.851.477.532)	76.044.949.885
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	122.550.731.196	3.128.275.184	125.679.006.380
Chi phí trả trước dài hạn	261	3.065.289.607	158.092.560	3.223.382.167
				0
<b>B. Nguồn vốn</b>		<b>58.447.158.298</b>	<b>(2.117.918.419)</b>	<b>56.329.239.879</b>
Phải trả người bán	312	47.435.657.042	(613.329.839)	46.822.327.203
Thuế và các khoản phải nộp NN	314	2.590.852.497	(291.879.804)	2.298.972.693
Lợi nhuận chưa phân phối	420	8.420.648.759	(1.212.708.776)	7.207.939.983

NG TY  
 KIỂM TOÁN  
 ASNAF VIỆT NAM  
 CHẤM DẤU  
 KẾT THÚC

Các chỉ tiêu so sánh số đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh được thay đổi so với số cuối năm 2009 theo số liệu kiểm toán.

Khoản mục	Mã số	Số kiểm toán	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
1. Doanh thu	01	255.846.104.076	(2.828.836.511)	253.017.267.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				0
3. Doanh thu thuần		255.846.104.076	(2.828.836.511)	253.017.267.565
4. Giá vốn		224.433.527.542	1.918.627.472	226.352.155.014
5. Lợi nhuận gộp		31.412.576.534	(4.747.463.983)	26.665.112.551
6. Doanh thu HĐTC		1.124.713.140	0	1.124.713.140
7. Chi phí hoạt động TC		10.882.699.107	(3.435.691.233)	7.447.007.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.532.181.240	(3.435.691.233)	6.096.490.007
8. Chi phí bán hàng		0	0	0
9. Chi phí quản lý DN		11.715.138.412	201.664.539	11.916.802.951
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		9.939.452.155	(1.513.437.289)	8.426.014.866
11 Thu nhập khác		5.271.765.532	224.582.420	5.496.347.952
12. Chi phí khác		5.105.660.089	0	5.105.660.089
13. Lợi nhuận khác		166.105.443	224.582.420	390.687.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán		10.105.557.598	(1.288.854.869)	8.816.702.729
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.424.547.023	(76.146.093)	1.348.400.930
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.681.010.575	(1.212.708.776)	7.468.301.799

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

TRẦN VIỆT QUÂN

Kế toán trưởng

PHẠM CÔNG HOAN

Giám đốc



PHAN KIM LÂN

**Tăng giảm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình ( Phụ lục 1)**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	19.969.697.181	20.232.529.011	28.186.938.618	1.967.636.096		70.356.800.906
Tăng trong năm	27.697.676.768	58.969.574.022	1.412.472.455	137.148.636	-	88.216.871.881
- Mua trong năm		3.302.482.407	1.412.472.455	137.148.636		4.852.103.498
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27.697.676.768	55.667.091.615				83.364.768.383
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	4.642.270.337	5.926.974.997	3.230.081.829	10.454.545		13.809.781.708
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	4.642.270.337	5.926.974.997	3.230.081.829	10.454.545		13.809.781.708
Số dư cuối năm	43.025.103.612	73.275.128.036	26.369.329.244	2.094.330.187	-	144.763.891.079
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5.039.838.982	11.278.239.132	18.429.448.202	1.477.706.394		36.225.232.710
Tăng trong năm	1.863.396.249	4.462.519.987	2.051.104.522	182.640.233		8.559.660.991
- Khấu hao trong năm	1.863.396.249	4.462.519.987	2.051.104.522	182.640.233		8.559.660.991
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	2.798.183.940	4.610.764.067	3.013.730.197	10.454.545		10.433.132.749
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	2.798.183.940	4.610.764.067	3.013.730.197	10.454.545		10.433.132.749
Số dư cuối năm	4.105.051.291	11.129.995.052	17.466.822.527	1.649.892.082		34.351.760.952
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	14.929.858.199	8.954.289.879	9.757.490.416	489.929.702	-	34.131.568.196
- Tại ngày cuối năm	38.920.052.321	62.145.132.984	8.902.506.717	444.438.105	-	110.412.130.127

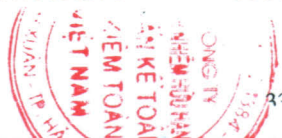




Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình ( Phụ lục 2)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	TSCĐ thuê tài chính			TSCĐ vô hình	
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	3.458.061.600	886.590.909		30.000.000	
Tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	3.458.061.600	886.590.909		30.000.000	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	594.590.164	220.724.196		24.902.778	
Tăng trong năm	345.806.160	110.823.864		5.000.000	
- Khấu hao trong năm	345.806.160	110.823.864		5.000.000	
Giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	940.396.324	331.548.060		29.902.778	
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	2.863.471.436	665.866.713		5.097.222	
- Tại ngày cuối năm	2.517.665.276	555.042.849		97.222	



Phụ lục 3

22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>14.250.000.000</b>	-	<b>2.951.339.563</b>	<b>314.879.067</b>	<b>7.126.566.670</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	16.670.369	1.679.454.034	157.850.323	7.468.301.799
- Lãi trong năm trước						7.468.301.799
- Tăng vốn điều lệ						
- Tăng khác			16.670.369	1.679.454.034	157.850.323	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	7.386.928.486
- Lỗ trong năm trước						
- Phân phối lợi nhuận						5.904.004.680
- Giảm khác						1.482.923.806
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>14.250.000.000</b>	<b>16.670.369</b>	<b>4.630.793.597</b>	<b>472.729.390</b>	<b>7.207.939.983</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>14.250.000.000</b>	<b>16.670.369</b>	<b>4.630.793.597</b>	<b>472.729.390</b>	<b>7.207.939.983</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	1.251.208.412	149.366.035	5.165.717.218
- Tăng vốn trong năm						
- Lãi trong năm nay						5.165.717.218
- Tăng khác (*)				1.251.208.412	149.366.035	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	16.670.369	-	-	7.207.941.981
- Lỗ trong năm nay						
- Phân phối lợi nhuận						6.592.000.000
- Giảm khác			16.670.369			615.941.981
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>14.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.882.002.009</b>	<b>622.095.425</b>	<b>5.165.715.220</b>